Trường THCS LÝ TỰ TRỌNG 1.865.910.657

# TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM 2021

Lưu ý: Số liệu phải khớp với đối chiếu Kho bạc theo từng quý

| STT | Nội dung | Tính chất nguồn kinh phí (1) | Loại, Khoản | Dự toán đầu năm | | | Thực hiện quý 1/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | [redacted] | [redacted] | Dự toán bổ sung quý 1/2021 | Thực hiện chi quý 1/2021 | Tồn quý 1/2021 |
| | 2 | 3 | 4 | 5= 6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+8-9 |
| 1 | **CHI THƯỜNG XUYÊN(4)** | | | **19.831.869.566** | **3.401.196.566** | **16.430.673.000** | **141.000.000** | **2.403.286.698** | **17.569.582.868** |
| a | Kinh phí thường xuyên (Tự chủ). Tổng số trong quý | 13 | 622-073 | 10.390.780.158 | 248.785.158 | 10.141.995.000 | | 1.865.910.657 | 8.524.869.501 |
| | *Trong đó:chi tiết một số nội dung sau* | | | | | | | | |
| | - Chia sẻ Nghị Quyết 03/2018 cho đối tượng HĐ theo NĐ68 | | | - | | | | | - |
| | - Chi thu nhập tăng thêm | | | - | | | | | - |
| | - trích lập quỹ | | | - | | | | | - |
| b | Kinh phí nguồn CCTL | 14 | 622-073 | 9.095.152.408 | 3.152.411.408 | 5.942.741.000 | - | 396.376.041 | 8.698.776.367 |
| | - Nguồn CCTL | | | 2.638.782.158 | 617.817.158 | 2.020.965.000 | | 396.376.041 | 2.242.406.117 |
| | - Nghị Quyết 03/2018 | | | 4.909.810.250 | 1.767.074.250 | 3.142.736.000 | | | 4.909.810.250 |
| | - Kinh phí cấp bù HP | | | 1.546.560.000 | 767.520.000 | 779.040.000 | | | 1.546.560.000 |
| | ..... | | | - | | | | | - |
| c | **Nguồn kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) Chi tiết theo từng nội dung** | **12** | **622-073** | **345.937.000** | - | 345.937.000 | 141.000.000 | 141.000.000 | 345.937.000 |
| | - Trợ cấp Tết Nguyên đán cho CBCC | | | - | | | 141.000.000 | 141.000.000 | - |
| | - Cấp bù học phí | | | - | | | | | - |
| | - Dạy hòa nhập khuyết tật | | | 311.007.000 | | 311.007.000 | | | 311.007.000 |
| | - Miễn, giảm học phí | | | 9.990.000 | | 9.990.000 | | | 9.990.000 |
| | - Cấp bù học phí buổi hai | | | 5.040.000 | | 5.040.000 | | | 5.040.000 |
| | - Hỗ trợ chi phí học tập | | | 9.900.000 | | 9.900.000 | | | 9.900.000 |
| | - Phổ cập | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |

*Gò Vấp, ngày tháng năm 2021*

**Kế toán** **Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Dương Hữu Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

## I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2021

**( Số liệu đúng số thực tế từng quý )**

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 1/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 1/2021 | Chi quý 1/2021 | Tồn quý 1/2021 | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4=2*3 | 5 | 6=1+4-5 | 6 |
| 1 | Phục vụ bán trú | 7.124.722 | 600 | 100.000 | 115.950.000 | 59.736.619 | 63.338.103 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thiết bị, vật dụng PVBT | 32.743.235 | 600 | 150.000 | 300.000 | 14.262.400 | 18.780.835 | |
| 3 | Vệ sinh bán trú | 11.131.774 | 600 | 20.000 | 23.100.000 | 15.414.245 | 18.817.529 | |
| 4 | Học buổi 2 | 8.997.170 | 805 | 150.000 | 227.925.000 | 111.964.000 | 124.958.170 | |
| 5 | Nghề PT | 10.670.370 | 540 | 45.000 | 21.570.000 | 45.000 | 32.195.370 | |
| 6 | Tiếng anh tăng cường | 6.433.219 | | 60.000 | 23.580.000 | 14.262.400 | 15.750.819 | |
| 7 | Thu học Lab | 611.504 | | | | | 611.504 | |
| 8 | Thu học Vi tính | 785.429 | | | | | 785.429 | |
| 9 | Thu ôn lớp 9 | 2.068.682 | | | | | 2.068.682 | |
| 10 | Thu DTHT | 2.922.411 | | | | | 2.922.411 | |
| | **Tổng cộng** | **78.497.423** | | | **412.425.000** | **215.684.664** | **280.228.852** | |

## II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2021

**( Số liệu đúng số thực tế từng quý )**

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 1/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 1/2021 | Chi quý 1/2021 | Tồn quý 1/2021 | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4=2*3 | 5 | 6=1+4-5 | 6 |
| 1 | Thu lao thu BHYT trích lại | 100.275.657 | | | | 2.589.722 | 97.685.935 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu lao thu BHTN trích lại | | | | | | - | |
| 3 | Lãi Ngân hàng | 5.740.347 | | | 699.818 | | 6.440.165 | |
| 4 | Căn tin | 151.224.451 | | | 28.000.000 | 1.000.000 | 178.224.451 | |
| 5 | Giữ xe | 14.615.500 | | | 9.365.000 | 3.900.000 | 20.080.500 | |
| 6 | Anh văn giao tiếp | 43.800.156 | 500 | 90.000-180.000 | 153.720.000 | 74.139.842 | 123.380.314 | |
| 7 | Kĩ năng sống | 24.945.508 | | | 11.066.485 | 5.620.000 | 30.391.993 | |
| | **Tổng cộng** | **340.601.619** | **500** | **0** | **202.851.303** | **87.249.564** | **456.203.358** | |

## III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ- CHI HỘ NĂM 2021

**( Số liệu đúng số thực tế từng quý )**

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 1/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 1/2021 | Chi quý 1/2021 | Tồn quý 1/2021 | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4=2*3 | 5 | 6=1+4-5 | 6 |
| 1 | Tiền in đề thi và giấy kiểm tra | 16.264.710 | 13 | 12.000 | 156.000 | 5.682.000 | 10.738.710 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu tiền ăn bán trú | 123.918.925 | 600 | 28.000 | 714.588.000 | 404.759.341 | 433.747.584 | |
| 3 | Tiền nước cho hs bán trú | 141.597 | 590 | 12.000 | 13.860.000 | 8.757.240 | 5.244.357 | |
| 4 | Thu BHYT | 34.092.726 | 10 | 563.220 | 5.632.200 | 34.798.635 | 4.926.291 | |
| 5 | Thu BHTN | 23.876.500 | 1 | 45.000 | 270.000 | 5.104.800 | 19.041.700 | |
| 6 | Thu hộ GD Kỹ năng sống | 4.860.485 | 500 | 80.000 | 105.520.000 | 109.300.485 | 1.080.000 | |
| 7 | Tin nhắn điện tử | | | 100.000 | | | - | |
| 8 | Phù hiệu | 55.000 | | 55.000-60.000 | 730.000 | | 785.000 | |
| 9 | Học tập ngoại khóa của HS | | | | | | - | |
| 10 | Trợ giảng Anh văn BN | 8.450.000 | | 50.000 | 6.300.000 | 5.000.000 | 9.750.000 | |
| 10 | Trợ giảng KNS | 520.000 | | 40.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 520.000 | |
| 11 | Dự án SCI | | | | | | - | |
| 12 | Khác | 18.556.849 | | | 76.500.000 | 74.000.000 | 21.056.849 | |
| | | | | | | | - | |
| | ..... | | | | | | - | |
| | **Tổng cộng** | | | | **926.036.200** | **649.882.501** | **506.890.491** | |

Ghi chú: - Đối với khoản thu hộ - chi hộ: Thời điểm cuối hàm học tháng 5 và cuối hàm tài chính tháng 12 hàng hàm. Đơn vị phải có đối chiếu công nợ của các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầy đủ ( pho tô gửi về phòng TCKH và thuyết minh số tồn, cân đối nguồn thu chi và thanh toán kịp thời không để tồn cao. Thuyết minh số tồn cuối năm học và cuối năm tài chính

**Kế toán**

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Dương Hữu Đức

Trường THCS LÝ TỰ TRỌNG

# TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM 2021

Lưu ý: Số liệu phải khớp với đối chiếu Kho bạc theo từng quý

| STT | Nội dung | Tính chất nguồn kinh phí (1) | Loại, Khoản | [redacted] | | | Thực hiện quý 2/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | [redacted] | [redacted] | [redacted] | Dự toán bổ sung quý 2/2021 | Thực hiện chi quý 2/2021 | Tồn quý 2/2021 |
| | 2 | 3 | 4 | 5= 6+7+8 | 6 | 7 | 11 | 12 | 13=10+11-12 |
| 1 | **CHI THƯỜNG XUYÊN(4)** | | | **19.831.869.566** | **3.401.196.566** | **16.430.673.000** | **228.094.435** | **3.864.532.722** | 13.933.144.581 |
| a | Kinh phí thường xuyên (Tự chủ). Tổng số trong quý | 13 | 622-073 | 10.390.780.158 | 248.785.158 | 10.141.995.000 | | 2.003.867.547 | 6.521.001.954 |
| | *Trong đó:chi tiết một số nội dung sau* | | | | | | | | |
| | - Chia sẽ Nghị Quyết 03/2018 cho đối tượng HĐ theo NĐ68 | | | - | | | | 15.000.000 | |
| | - Chi thu nhập tăng thêm | | | - | | | | | - |
| | - trích lập quỹ | | | - | | | | | - |
| b | Kinh phí nguồn CCTL | 14 | 622-073 | 9.095.152.408 | 3.152.411.408 | 5.942.741.000 | - | 1.652.994.139 | 7.045.782.228 |
| | - Nguồn CCTL | | | 2.638.782.158 | 617.817.158 | 2.020.965.000 | | 386.981.923 | 1.855.424.194 |
| | - Nghị Quyết 03/2018 | | | 4.909.810.250 | 1.767.074.250 | 3.142.736.000 | | 1.266.012.216 | 3.643.798.034 |
| | - Kinh phí cấp bù HP | | | 1.546.560.000 | 767.520.000 | 779.040.000 | | | 1.546.560.000 |
| | ..... | | | - | | | | | - |
| c | **Nguồn kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) Chi tiết theo từng nội dung** | 12 | **622-073** | **345.937.000** | - | **345.937.000** | 228.094.435 | 207.671.036 | 366.360.399 |
| | - Trợ cấp Tết Nguyên đán cho CBCC | | | - | | | | | - |
| | - Cấp bù học phí | | | - | | | | | - |
| | - Dạy hòa nhập khuyết tật | | | 311.007.000 | | 311.007.000 | 228.094.435 | 207.671.036 | 331.430.399 |
| | - Miễn, giảm học phí | | | 9.990.000 | | 9.990.000 | | | 9.990.000 |
| | - Cấp bù học phí buổi hai | | | 5.040.000 | | 5.040.000 | | | 5.040.000 |
| | - Hỗ trợ chi phí học tập | | | 9.900.000 | | 9.900.000 | | | 9.900.000 |
| | - Phổ cập | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |

*Gò Vấp, ngày tháng năm 2021*

**Kế toán**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(ký tên, đóng dấu)*

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Dương Hữu Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

## I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 2/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 2/2021 | Chi quý 2/2021 | Tồn quý 2/2021 | |
| | A | 1 | 7 | 8 | | 10 | 11=6+8-9 | 6 |
| 1 | Phục vụ bán trú | 7.124.722 | | | 174.925.000 | 198.059.784 | 40.203.319 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thiết bị, vật dụng PVBT | 32.743.235 | | | 51.000.000 | 68.848.000 | 932.835 | |
| 3 | Vệ sinh bán trú | 11.131.774 | | | 34.820.000 | 50.361.235 | 3.276.294 | |
| 4 | Học buổi 2 | 8.997.170 | | | 323.907.000 | 399.915.606 | 48.949.564 | |
| 5 | Nghề PT | 10.670.370 | | | 2.220.000 | 21.673.800 | 12.741.570 | |
| 6 | Tiếng anh tăng cường | 6.433.219 | | | 49.170.000 | 51.649.528 | 13.271.291 | |
| 7 | Thu hoc Lab | 611.504 | | | | | 611.504 | |
| 8 | Thu hoc Vi tính | 785.429 | | | | | 785.429 | |
| 9 | Thu ôn lớp 9 | 2.068.682 | | | | | 2.068.682 | |
| 10 | Thu DTHT | 2.922.411 | | | | | 2.922.411 | |
| | **Tổng cộng** | **78.497.423** | | | 636.042.000 | 790.507.953 | **125.762.899** | |

## II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 2/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 2/2021 | Chi quý 2/2021 | Tồn quý 2/2021 | |
| | A | 1 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=6+8-9 | 6 |
| 1 | Thu lao thu BHYT trích lại | 100.275.657 | | | 20.871.525 | 29.028.755 | 89.528.705 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu lao thu BHTN trích lại | | | | | | - | |
| 3 | Lãi Ngân hàng | 5.740.347 | | | 728.862 | | 7.169.027 | |
| 4 | Căn tin | 151.224.451 | | | 21.500.000 | 2.800.000 | 196.924.451 | |
| 5 | Giữ xe | 14.615.500 | | | 8.460.000 | 9.300.000 | 19.240.500 | |
| 6 | Anh văn giao tiếp | 43.800.156 | | | 212.760.000 | 279.331.556 | 56.808.758 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Kĩ năng sống | 24.945.508 | | | 19.466.000 | 20.948.200 | 28.909.793 | |
| | **Tổng cộng** | **340.601.619** | **0** | **0** | **283.786.387** | **341.408.511** | **398.581.234** | |

## III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ- CHI HỘ NĂM 2021

**( Số liệu đúng số thực tế từng quý )**

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 2/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 2/2021 | Chi quý 2/2021 | Tồn quý 2/2021 | |
| | A | 1 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=6+8-9 | 6 |
| 1 | Tiền in đề thi và giấy kiểm tra | 16.264.710 | | | 36.000 | 10.650.000 | 124.710 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu tiền ăn bán trú | 123.918.925 | | | 767.256.000 | 1.130.136.000 | 70.867.584 | |
| 3 | Tiền nước cho hs bán trú | 141.597 | | | 20.880.000 | 24.978.800 | 1.145.557 | |
| 4 | Thu BHYT | 34.092.726 | | | | | 4.926.291 | |
| 5 | Thu BHTN | 23.876.500 | | | | | 19.041.700 | |
| 6 | Thu hộ GD Kỹ năng sống | 4.860.485 | | | 126.500.000 | 90.220.000 | 37.360.000 | |
| 7 | Tin nhắn điện tử | | | | | | - | |
| 8 | Phù hiệu | 55.000 | | | 165000 | | 950.000 | |
| 9 | Học tập ngoại khóa của HS | | | | | | - | |
| 10 | Trợ giảng Anh văn BN | 8.450.000 | | | 12.600.000 | 16.450.000 | 5.900.000 | |
| 10 | Trợ giảng KNS | 520.000 | | | 9.960.000 | 9.960.000 | 520.000 | |
| 11 | Dự án SCI | | | | | | - | |
| 12 | Khác | 18.556.849 | | | 3.202.000 | | 24.258.849 | |
| | | | | | | | - | |
| | ..... | | | | | | - | |
| | **Tổng cộng** | | - | - | **940.599.000** | **1.282.394.800** | **165.094.691** | |

Ghi chú: - Đối với khoản thu hộ - chi hộ: Thời điểm cuối năm học tháng 5 và cuối năm tài chính tháng 12 hàng năm, Đơn vị phải có đối chiếu công nợ của các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầy đủ ( pho tô gửi về phòng TCKH và thuyết minh số tồn, cân đối nguồn thu chi và thanh toán kịp thời không để tồn cao. Thuyết minh số tồn cuối năm học và cuối năm tài chính

*Gò Vấp, ngày tháng năm 2021*

**Kế toán** | **Thủ trưởng đơn vị**

*(ký tên, đóng dấu)*

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Dương Hữu Đức

Trường THCS LÝ TỰ TRỌNG

# TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM 2021

Lưu ý: Số liệu phải khớp với đối chiếu Kho bạc theo từng quý

| STT | Nội dung | Tính chất nguồn kinh phí (1) | Loại, Khoản | Dự toán đầu năm | | | Thực hiện quý 3/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Dự toán năm trước chuyển sang (2) | Dự toán giao đầu năm | Dự toán bổ sung quý 3/2021 | Thực hiện chi quý 3/2021 | Tồn quý 3/2021 |
| | 2 | 3 | 4 | 5= 6+7+8 | 6 | 7 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | **CHI THƯỜNG XUYÊN(4)** | | | **19.831.869.566** | **3.401.196.566** | **16.430.673.000** | **278.372.200** | **3.328.426.635** | 10.883.090.146 |
| a | **Kinh phí thường xuyên (Tự chủ). Tổng số trong quý** | 13 | 622-073 | 10.390.780.158 | 248.785.158 | 10.141.995.000 | (121.627.800) | 1.946.476.601 | 4.452.897.553 |
| | ***Trong đó:chi tiết một số nội dung sau*** | | | | | | | | |
| | - Chia sẽ Nghị Quyết 03/2018 cho đối tượng HĐ theo NĐ68 | | | - | | | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | - Chi thu nhập tăng thêm | | | - | | | | | - |
| | - trích lập quỹ | | | - | | | | | - |
| b | **Kinh phí nguồn CCTL** | 14 | 622-073 | 9.095.152.408 | 3.152.411.408 | 5.942.741.000 | - | 1.270.453.116 | 5.775.329.112 |
| | - Nguồn CCTL | | | 2.638.782.158 | 617.817.158 | 2.020.965.000 | | 370.428.092 | 1.484.996.102 |
| | - Nghị Quyết 03/2018 | | | 4.909.810.250 | 1.767.074.250 | 3.142.736.000 | | 900.025.024 | 2.743.773.010 |
| | - Kinh phí cấp bù HP | | | 1.546.560.000 | 767.520.000 | 779.040.000 | | | 1.546.560.000 |
| | ..... | | | - | | | | | - |
| c | **Nguồn kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) Chi tiết theo từng nội dung** | 12 | 622-073 | **345.937.000** | - | 345.937.000 | **400.000.000** | **111.496.918** | 654.863.481 |
| | - Trợ cấp Tết Nguyên đán cho CBCC | | | - | | | | | - |
| | - Cấp bù học phí | | | - | | | | | - |
| | - Dạy hòa nhập khuyết tật | | | 311.007.000 | | 311.007.000 | | 111.496.918 | 219.933.481 |
| | - Miễn, giảm học phí | | | 9.990.000 | | 9.990.000 | | | 9.990.000 |
| | - Cấp bù học phí buổi hai | | | 5.040.000 | | 5.040.000 | | | 5.040.000 |
| | - Hỗ trợ chi phí học tập | | | 9.900.000 | | 9.900.000 | | | 9.900.000 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Phổ cập | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| | - Mua Sắm …… | | | - | | | 400.000.000 | | 400.000.000 |
| | - Sửa chữa …….. | | | - | | | | | - |
| | …….. | | | - | | | | | - |
| | …….. | | | - | | | | | - |

**Kế toán**

Dương Hữu Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

## I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 3/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 3/2021 | Chi quý 3/2021 | Tồn quý 3/2021 | |
| | A | 1 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=10+13-14 | 6 |
| 1 | Phục vụ bán trú | 7.124.722 | | | 500.000 | | 40.703.319 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thiết bị, vật dụng PVBT | 32.743.235 | | | | | 932.835 | |
| 3 | Vệ sinh bán trú | 11.131.774 | | | 100.000 | | 3.376.294 | |
| 4 | Học buổi 2 | 8.997.170 | | | 900.000 | 550.000 | 49.299.564 | |
| 5 | Nghề PT | 10.670.370 | | | | | 12.741.570 | |
| 6 | Tiếng anh tăng cường | 6.433.219 | | | 120.000 | 120.000 | 13.271.291 | |
| 7 | Thu hoc Lab | 611.504 | | | | | 611.504 | |
| 8 | Thu hoc Vi tính | 785.429 | | | | | 785.429 | |
| 9 | Thu ôn lớp 9 | 2.068.682 | | | | | 2.068.682 | |
| 10 | Thu DTHT | 2.922.411 | | | | | 2.922.411 | |
| | **Tổng cộng** | **78.497.423** | | | **1.620.000** | **670.000** | **126.712.899** | |

## II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 3/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 3/2021 | Chi quý 3/2021 | Tồn quý 3/2021 | |
| | A | 1 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=10+13-14 | 6 |
| 1 | Thu lao thu BHYT trích lại | 100.275.657 | | | | | 89.528.705 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu lao thu BHTN trích lại | | | | | | - | |
| 3 | Lãi Ngân hàng | 5.740.347 | | | 508.910 | | 7.677.937 | |
| 4 | Căn tin | 151.224.451 | | | | 2.150.000 | 194.774.451 | |
| 5 | Giữ xe | 14.615.500 | | | | | 19.240.500 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Anh văn giao tiếp | 43.800.156 | | | 495.000 | 10.819.129 | 46.484.629 | |
| 7 | Kĩ năng sống | 24.945.508 | | | | 1.946.600 | 26.963.193 | |
| | **Tổng cộng** | **340.601.619** | **0** | **0** | **1.003.910** | **14.915.729** | **384.669.415** | |

## III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ- CHI HỘ NĂM 2021

**( Số liệu đúng số thực tế từng quý )**

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 3/2021 | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 3/2021 | Chi quý 3/2021 | Tồn quý 3/2021 | |
| | A | 1 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=10+13-14 | 6 |
| 1 | Tiền in đề thi và giấy kiểm tra | 16.264.710 | | | | | 124.710 | Thuyết minh số tồn cuối |
| 2 | Thu tiền ăn bán trú | 123.918.925 | | | 2.128.000 | | 72.995.584 | |
| 3 | Tiền nước cho hs bán trú | 141.597 | | | 60.000 | | 1.205.557 | |
| 4 | Thu BHYT | 34.092.726 | | | | | 4.926.291 | |
| 5 | Thu BHTN | 23.876.500 | | | | | 19.041.700 | |
| 6 | Thu hộ GD Kỹ năng sống | 4.860.485 | | | 280.000 | | 37.640.000 | |
| 7 | Tin nhắn điện tử | | | | | | - | |
| 8 | Phù hiệu | 55.000 | | | | | 950.000 | |
| 9 | Học tập ngoại khóa của HS | | | | | | - | |
| 10 | Trợ giảng Anh văn BN | 8.450.000 | | | | | 5.900.000 | |
| 10 | Trợ giảng KNS | 520.000 | | | | | 520.000 | |
| 11 | Dự án SCI | | | | | | - | |
| 12 | Khác | 18.556.849 | | | | | 24.258.849 | |
| | | | | | | | - | |
| | ..... | | | | | | - | |
| | **Tổng cộng** | | - | - | **2.468.000** | - | **167.562.691** | |

Ghi chú: - Đối với khoản thu hộ - chi hộ: Thời điểm cuối năm học tháng 5 và cuối năm tài chính tháng 12 hàng năm. Đơn vị phải có đối chiếu công nợ của các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầy đủ ( pho tô gửi về phòng TCKH và thuyết minh số tồn, cân đối nguồn thu chi và thanh toán kịp thời không để tồn cao. Thuyết minh số tồn cuối năm học và cuối năm tài

*Gò Vấp, ngày tháng năm 2021*

**Kế toán** **Thủ trưởng đơn vị**

Dương Hữu Đức

Trường THCS LÝ TỰ TRỌNG

Phụ lục 01

# TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM 2021

Lưu ý: Số liệu phải khớp với đối chiếu Kho bạc theo từng quý

| STT | Nội dung | Tính chất nguồn kinh phí (1) | Loại, Khoản | Dự toán đầu năm | | | Thực hiện quý 4/2021 | | | Lũy kế năm 2021 | | | Thuyết minh cụ thể : Số đề nghị chuyển sang năm 2022 (nguồn 12) Và lý do chuyển nguồn hoặc đề nghị hủy: |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Dự toán bổ sung (2) | Dự toán giao đầu năm | Dự toán bổ sung quý 4/2021 | Thực hiện chi quý 4/2021 | Tồn quý 4/2021 | Dự toán năm2021 | Thực hiện năm /2021 | Tồn cuối năm 2021 | |
| | 2 | 3 | 4 | 5= 6+7+8 | 6 | 7 | | | | | | | |
| 1 | **CHI THƯỜNG XUYÊN(4)** | | | **19.831.869.566** | **3.401.196.566** | **16.430.673.000** | | | **10.883.090.146** | | | | |
| a | Kinh phí thường xuyên (Tự chủ). Tổng số trong quý | 13 | 622-073 | 10.390.780.158 | 248.785.158 | 10.141.995.000 | 18.516.538 | 4.335.838.965 | 135.575.126 | 10.287.668.896 | 10.152.093.770 | 135.575.126 | |
| | *Trong đó:chi tiết một số nội dung sau* | | | | | | | | - | | | | |
| | - Chia sẻ Nghị Quyết 03/2018 cho đối tượng HĐ theo NĐ68 | | | - | | | | 15.000.000 | - | | | - | |
| | - Chi thu nhập tăng thêm | | | - | | | | 1.050.000.000 | | | | - | |
| | - trích lập quỹ | | | - | | | | 935.000.000 | | | | - | |
| b | Kinh phí nguồn CCTL | 14 | 622-073 | 9.095.152.408 | 3.152.411.408 | 5.942.741.000 | - | 2.150.428.779 | 3.624.900.333 | 9.095.152.408 | 5.470.252.075 | 3.624.900.333 | |
| | - Nguồn CCTL | | | 2.638.782.158 | 617.817.158 | 2.020.965.000 | | 376.489.619 | 1.108.506.483 | 2.638.782.158 | 1.530.275.675 | 1.108.506.483 | |
| | - Nghị Quyết 03/2018 | | | 4.909.810.250 | 1.767.074.250 | 3.142.736.000 | | 1.773.939.160 | 969.833.850 | 4.909.810.250 | 3.939.976.400 | 969.833.850 | |
| | - Kinh phí cấp bù HP | | | 1.546.560.000 | 767.520.000 | 779.040.000 | | | 1.546.560.000 | 1.546.560.000 | - | 1.546.560.000 | |
| | | | | - | | | | | - | | | - | |
| c | **Nguồn kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) Chi tiết theo từng nội dung** | **12** | **622-073** | **345.937.000** | - | 345.937.000 | - | 525.142.205 | 129.721.276 | 1.115.031.435 | 985.310.159 | 129.721.276 | |
| | - Trợ cấp Tết Nguyên đan cho CBCC | | | - | | | | | - | 141.000.000 | 141.000.000 | - | |
| | - Cấp bù học phí | | | - | | | | | - | - | - | - | |
| | - Dạy hòa nhập khuyết tật | | | 311.007.000 | | 311.007.000 | | 118.816.205 | 101.117.276 | 539.101.435 | 437.984.159 | 101.117.276 | |
| | - Miễn, giảm học phí | | | 9.990.000 | | 9.990.000 | | 2.640.000 | 7.350.000 | 9.990.000 | 2.640.000 | 7.350.000 | |
| | - Cấp bù học phí buổi hai | | | 5.040.000 | | 5.040.000 | | 1.920.000 | 3.120.000 | 5.040.000 | 1.920.000 | 3.120.000 | |
| | - Hỗ trợ chi phí học tập | | | 9.900.000 | | 9.900.000 | | 2.000.000 | 7.900.000 | 9.900.000 | 2.000.000 | 7.900.000 | |
| | - Phổ cập | | | 10.000.000 | | 10.000.000 | | | 10.000.000 | 10.000.000 | - | 10.000.000 | |
| | - Mua Sắm | | | - | | | | 399.766.000 | 234.000 | 400.000.000 | 399.766.000 | 234.000 | |
| | - Sửa chữa | | | - | | | | | - | - | - | - | |
| | | | | - | | | | | - | - | - | - | |
| | | | | - | | | | | - | - | - | - | |

**Kế toán**

Dương Hữu Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

Phụ lục 02

## I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 4/2021 | | | | | Thực hiện năm 2021 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 4/2021 | Chi quý 4/2021 | Tồn quý 4/2021 | Năm 2020 chuyển sang | Thu năm 2021 | Chi năm 2021 | Tồn cuối năm 2021 |
| | A | 1 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21=15+18-19 | 22=1 | 23=4+9+14+19 | 24=5+10+15+20 | 25=22+23-24 |
| 1 | Phục vụ bán trú | 7.124.722 | | | 5.200.000 | 38.319.174 | 7.584.145 | 7.124.722 | 296.575.000 | 296.115.577 | 7.584.145 |
| 2 | Thiết bị, vật dụng PVBT | 32.743.235 | | | 500.000 | 1.002.000 | 430.835 | 32.743.235 | 51.800.000 | 84.112.400 | 430.835 |
| 3 | Vệ sinh bán trú | 11.131.774 | | | 1.020.000 | 4.373.020 | 23.274 | 11.131.774 | 59.040.000 | 70.148.500 | 23.274 |
| 4 | Học buổi 2 | 8.997.170 | | | 23.745.000 | 57.205.527 | 15.839.037 | 8.997.170 | 576.477.000 | 569.635.133 | 15.839.037 |
| 5 | Nghề PT | 10.670.370 | | | 360.000 | | 13.101.570 | 10.670.370 | 24.150.000 | 21.718.800 | 13.101.570 |
| 6 | Tiếng anh tăng cường | 6.433.219 | | | 930.000 | | 14.201.291 | 6.433.219 | 73.800.000 | 66.031.928 | 14.201.291 |
| 7 | Thu học Lab | 611.504 | | | | | 611.504 | 611.504 | - | - | 611.504 |
| 8 | Thu học Vi tính | 785.429 | | | | | 785.429 | 785.429 | - | - | 785.429 |
| 9 | Thu ôn lớp 9 | 2.068.682 | | | | | 2.068.682 | 2.068.682 | | | 2.068.682 |
| 10 | Thu DTHT | 2.922.411 | | | | | 2.922.411 | 2.922.411 | | | 2.922.411 |
| | **Tổng cộng** | **78.497.423** | | | **31.755.000** | **100.899.721** | **57.568.178** | **83.488.516** | **1.081.842.000** | **1.107.762.338** | **57.568.178** |

## II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 4/2021 | | | | | Thực hiện năm 2021 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 4/2021 | Chi quý 4/2021 | Tồn quý 4/2021 | Năm 2020 chuyển sang | Thu năm 2021 | Chi năm 2021 | Tồn cuối năm 2021 |
| | A | 1 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21=15+18-19 | 22=1 | 23=4+9+14+19 | 24=5+10+15+20 | 25=22+23-24 |
| 1 | Thu lao thu BHYT trích lại | 100.275.657 | | | 85.800.534 | 11.510.678 | 163.818.561 | 100.275.657 | 106.672.059 | 43.129.155 | 163.818.561 |
| 2 | Thu lao thu BHTN trích lại | | | | 7.695.000 | 7.500.000 | 195.000 | - | 7.695.000 | 7.500.000 | 195.000 |
| 3 | Lãi Ngân hàng | 5.740.347 | | | 827.471 | | 8.505.408 | 5.740.347 | 2.765.061 | - | 8.505.408 |
| 4 | Căn tin | 151.224.451 | | | | | 194.774.451 | 151.224.451 | 49.500.000 | 5.950.000 | 194.774.451 |
| 5 | Giữ xe | 14.615.500 | | | | | 19.240.500 | 14.615.500 | 17.825.000 | 13.200.000 | 19.240.500 |
| 6 | Anh văn giao tiếp | 43.800.156 | | | 6.592.500 | 13.767.866 | 39.309.263 | 43.800.156 | 373.567.500 | 378.058.393 | 39.309.263 |
| 7 | Kĩ năng sống | 24.945.508 | | | | 1.776.000 | 25.187.193 | 24.945.508 | 30.532.485 | 30.290.800 | 25.187.193 |
| | **Tổng cộng** | **340.601.619** | **0** | **0** | **100.915.505** | **34.554.544** | **451.030.376** | **340.601.619** | **588.557.105** | **478.128.348** | **451.030.376** |

## III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ- CHI HỘ NĂM 2021

( Số liệu đúng số thực tế từng quý )

| STT | Nội Dung | Năm 2020 chuyển sang | Thực hiện quý 4/2021 | | | | | Thực hiện năm 2021 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số học sinh | Mức thu | Thu quý 4/2021 | Chi quý 4/2021 | Tồn quý 4/2021 | Năm 2020 chuyển sang | Thu năm 2021 | Chi năm 2021 | Tồn cuối năm 2021 |
| | A | 1 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21=15+18-19 | 22=1 | 19 | =20 | 25=22+23-24 |
| 1 | Tiền in đề thi và giấy kiểm tra | 16.264.710 | | | | | 124.710 | 16.264.710 | 192.000 | 16.332.000 | 124.710 |
| 2 | Thu tiền ăn bán trú | 123.918.925 | | | 15.372.000 | | 88.367.584 | 123.918.925 | 1.499.344.000 | 1.534.895.341 | 88.367.584 |
| 3 | Tiền nước cho hs bán trú | 141.597 | | | 612.000 | | 1.817.557 | 141.597 | 35.412.000 | 33.736.040 | 1.817.557 |
| 4 | Thu BHYT | 34.092.726 | | | 1.034.071.920 | 953.531.200 | 85.467.011 | 34.092.726 | 1.039.704.120 | 988.329.835 | 85.467.011 |
| 5 | Thu BHTN | 23.876.500 | | | 83.250.000 | 76.995.000 | 25.296.700 | 23.876.500 | 83.520.000 | 82.099.800 | 25.296.700 |
| 6 | Thu hộ GD Kỹ năng sống | 4.860.485 | | | 4.900.000 | 41.260.000 | 1.280.000 | 4.860.485 | 237.200.000 | 240.780.485 | 1.280.000 |
| 7 | Tin nhắn điện tử | | | | | | - | - | - | - | - |
| 8 | Phù hiệu | 55.000 | | | | | 950.000 | 55.000 | 895.000 | - | 950.000 |
| 9 | Học tập ngoại khóa của HS | | | | | | - | - | - | - | - |
| 10 | Trợ giảng Anh văn BN | 8.450.000 | | | | 1.050.000 | 4.850.000 | 8.450.000 | 18.900.000 | 22.500.000 | 4.850.000 |
| 10 | Trợ giảng KNS | 520.000 | | | | 1.160.000 | -640.000 | 520.000 | 12.440.000 | 13.600.000 | -640.000 |
| 11 | Dự án SCI | | | | | | - | - | - | - | - |
| 12 | Khác | 18.556.849 | | | 12.089.838 | 12.906.680 | 23.442.007 | 18.556.849 | 91.791.838 | 86.906.680 | 23.442.007 |
| | | | | | | | - | - | - | - | - |
| | ..... | | | | | | - | - | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | | - | - | **1.150.295.758** | **1.086.902.880** | **230.955.569** | **230.736.792** | **3.019.398.958** | **3.019.180.181** | **230.955.569** |

Ghi chú: - Đối với khoản thu hộ - chi hộ: Thời điểm cuối hàm học tháng 5 và cuối hàm tài chính tháng 12 hàng hàm. Đơn vị phải có đối chiếu công nợ của các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầy đủ ( pho tô gửi về phòng TCKH và thuyết minh số tồn, cân đối nguồn thu chi và thanh toán kịp thời không để tồn cao. Thuyết minh số tồn cuối năm học và cuối năm tài chính

**Kế toán**

**Dương Hữu Đức**